

# NHỮNG HẠN CHẾ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

THS HOÀNG SỸ KIM

*Học viện Hành chính Quốc gia*

**H**ội nhập quốc tế là xu thế tất yếu và là yếu tố quyết định sự tăng trưởng bền vững của các nền kinh tế thế giới. Sự phát triển mạnh mẽ của xu thế này trong thời gian qua đã tác động sâu sắc tới quan hệ quốc tế nói chung và từng quốc gia nói riêng, do đó, đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) và thực hiện chương trình hành động của Chính phủ về HNKTQT, ngành Nông nghiệp đã chủ động, tích cực soạn thảo và ban hành nhiều chính sách về nông nghiệp cho phù hợp với các định chế, luật lệ và quy định của các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới mà Việt Nam đã kí kết và phải tuân thủ. Nhờ vậy, đã góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá xuất khẩu, đưa kim ngạch xuất khẩu nông sản trong thời gian qua không ngừng tăng, năm sau cao hơn năm trước, đời sống của đại đa số nông dân ngày một cải thiện, nâng cao. Nếu như năm 2001, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2,569 tỉ USD, năm 2002 tăng lên 2,800 tỉ USD, năm 2003 đạt 3,246 tỉ USD, năm 2004 đạt 4,520 tỉ USD và năm 2005 đạt 5,390 tỉ USD<sup>1</sup> góp phần tăng thu ngoại tệ cho đất nước, tăng thu nhập, cải thiện từng bước đời sống cho đại bộ phận nông dân. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả bước đầu đã đạt được, so với yêu cầu, tiến độ hội nhập và đòi hỏi của công cuộc cải thiện, nâng cao đời sống của người nông dân,

ngành Nông nghiệp vẫn còn một số hạn chế, cần nhanh chóng khắc phục.

Trước hết, về lĩnh vực thuế đối với nông sản. Trong biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam (ban hành theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25-7-2003 của Bộ Tài chính), có 3.079 dòng thuế đối với nông sản phẩm, với 11 mức thuế từ 0% đến 100%. Trong biểu thuế hiện hành đối với các mặt hàng nông sản này, còn có một số vấn đề có thể nảy sinh hạn chế cho việc hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Nông nghiệp. Đó là, các nông sản phẩm được bảo hộ cao hơn so với các sản phẩm công nghiệp (mức thuế bình quân chung cho nông sản là 29,37% so với mức thuế trung bình của mọi dòng thuế là 20,57%). Hơn nữa, có hiện tượng thuế leo thang trong biểu thuế khi các mức thuế có xu hướng cao hơn đối với các sản phẩm có hàm lượng chế biến cao hơn so với mức thuế áp dụng đối với nguyên liệu đầu vào. Việc bảo hộ các nhà sản xuất nông nghiệp như vậy đã làm cho nông nghiệp nước ta tránh được sự cạnh tranh quốc tế thông qua hàng rào thuế cao. Như vậy là đã tạo nên một rào cản trong quá trình Việt Nam gia nhập WTO.

Hoạt động xuất khẩu nói chung, xuất khẩu nông sản nói riêng từ năm 2001 đến nay vẫn còn một số rào cản phi thuế (NTBs) được dùng để áp dụng cho hàng nông sản: (i) một số hàng nông sản là thuốc lá điếu, xi gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác bị cấm nhập khẩu hoàn toàn, trái với quy định của WTO; (ii) nhập khẩu đường vẫn phải có giấy phép nhập

khẩu do Bộ Thương mại cấp, mâu thuẫn với Hiệp định Nông nghiệp (AoA) của WTO; (iii) một số mặt hàng nông nghiệp xuất, nhập khẩu chịu sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như giống cây, giống con,... đòi hỏi phải có yêu cầu về khảo nghiệm, vẫn còn phải có thêm giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gây phiền hà cho công tác xuất, nhập khẩu...

*Thứ hai*, chỉ tiêu ngân sách của Nhà nước dành cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn thấp, đặc biệt là đối với lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và khuyến nông, chưa phù hợp với các quy định của WTO. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong 5 năm (2001-2005), tổng mức đầu tư cho khoa học - công nghệ chỉ có 263,44 tỉ đồng, chiếm 1,84% tổng số ngân sách nhà nước cấp cho ngành Nông nghiệp thông qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<sup>2</sup>.

*Thứ ba*, chính sách trợ cấp xuất khẩu cho hàng nông sản có khối lượng lớn (có 4 nhóm, là: gạo, cà phê, thịt lợn, rau quả) và phạm vi trợ cấp (dưới hình thức miễn, giảm thuế trực tiếp; khấu trừ thuế căn cứ vào tỉ lệ lãi suất phải chịu từ các khoản nợ ngân hàng; hỗ trợ tài chính trực tiếp (đặc biệt cho các nhà xuất khẩu lần đầu) cho những mặt hàng xuất khẩu đến các thị trường mới, hoặc hàng hoá là nguyên nhân gây ra những biến động lớn về giá cả và thường xuất khẩu...) chưa thoả đáng, mức trợ cấp xuất khẩu tương đối thấp. Điều đáng nói là, người hưởng lợi từ các chính sách này lại chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

*Thứ tư*, việc phân bổ hạn ngạch xuất khẩu gạo theo các hợp đồng Chính phủ tập trung cho DNNN (ở đây là Tổng Công ty lương thực I và II), làm đại diện cho Hiệp hội lương thực hoặc Chính phủ Việt Nam tham gia đàm phán hoặc đấu giá các hợp đồng xuất khẩu gạo đến một số nước theo Hiệp định Chính phủ và các DNNN cũng được hưởng đối xử ưu đãi trong tiếp cận tín dụng như các doanh nghiệp tư nhân nhận

được sự hỗ trợ của Nhà nước... đã tạo ra môi trường cạnh tranh không bình đẳng cho thành phần kinh tế tư nhân, là mâu thuẫn với quy định của WTO.

*Thứ năm*, việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của Việt Nam đã tuân thủ những khuyến nghị, hướng dẫn và tiêu chuẩn của Tổ chức Thú y quốc tế (OIE), Ủy ban Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) và Ủy ban An toàn thực phẩm (CODEX) của FAO/WHO, tiêu chuẩn vùng hay của các nước phát triển, hoặc tiêu chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, đến nay các hệ thống tiêu chuẩn trên của Việt Nam mới chỉ tuân thủ khoảng 60% bộ tiêu chuẩn CODEX liên quan đến lương thực và thực phẩm.

*Thứ sáu*, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên số dân làm nông nghiệp ở Việt Nam rất thấp, chỉ có 0,16 ha/dầu người. Tỉ lệ này sẽ còn giảm nữa, do việc tăng dân số chưa kiểm soát được. Không những thế, quy mô đất của các hộ nông dân càng trầm trọng hơn do tính xé lẻ (7 triệu ha diện tích trồng cây hàng năm chia thành 76 triệu thửa cho hơn 10 triệu hộ nông dân canh tác). Một số chuyên gia quốc tế cho rằng mức hạn điền và một số quy định trong Luật Đất đai có thể hạn chế quá trình tích tụ, tập trung đất, mà đây lại là điều cần phải xảy ra khi mong muốn thu hút những khoản đầu tư lớn vào khu vực nông nghiệp. Hơn nữa, do thị trường quyền sử dụng đất vẫn chưa phát triển mạnh ở nông thôn do đó đất nông nghiệp sử dụng chưa có hiệu quả cao.

*Thứ bảy*, trình độ khoa học kĩ thuật của nông dân còn hạn chế, số được đào tạo ít (có khoảng 15% trong tổng số 23,8 triệu lao động nông nghiệp). Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cả nước có 77 nghìn trang trại; trong đó, có tới 42,5% chủ trang trại thiếu hiểu biết về khoa học kĩ thuật, 92,5% chưa qua đào tạo chuyên môn, rất ít trang trại có cán bộ khoa học kĩ thuật làm việc.

*Thứ tám*, mặc dù lĩnh vực tài chính đối với nông nghiệp và nông thôn đã có sự

phát triển nhanh và luôn được mở rộng, nhưng nhiều hộ nông dân và ngay cả các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp vẫn phải đối mặt với những hạn chế đáng kể trong tiếp cận tín dụng, nhất là các nông hộ ở những vùng nông thôn còn chưa có chi nhánh ngân hàng thương mại và cũng như đối với các nông hộ có thu nhập trung bình hoặc thu nhập thấp đang cần vốn vay trung và dài hạn để đầu tư vào lĩnh vực chế biến hay hoạt động tiếp thị, cũng như đối với những người bán hàng muốn có vốn để gom hàng. Vấn đề thiếu tài sản thế chấp luôn diễn ra vì các ngân hàng chỉ chấp nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá chính thức chỉ bằng một phần nhỏ giá trị thực trên thị trường. Hơn nữa, hầu hết các đơn vị tài chính đều ngần ngại chấp nhận thế chấp bằng động sản.

*Thứ chín*, một bộ phận cán bộ, đảng viên và giới doanh nhân chưa nhận thức đúng về quy luật, sự cần thiết cũng như những mặt trái của HNKTQT đối với ngành Nông nghiệp. Vì vậy, bộ phận này còn thờ ơ, chưa sẵn sàng, chủ động tham gia vào tiến trình HNKTQT.

Để khắc phục những hạn chế trên đây, từng bước đưa nông nghiệp nước ta HNKTQT, nâng cao đời sống của người dân, ngành Nông nghiệp và các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp cần quán triệt và thực hiện tốt hơn nữa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, các chế độ, chính sách của Nhà nước về HNKTQT. Bên cạnh đó, trong thời gian tới, cần thực hiện tốt một số giải pháp cơ bản sau:

*Một là*, cần điều chỉnh và bổ sung một số chính sách của Chính phủ thúc đẩy việc hình thành các thị trường đầy đủ, hiệu quả đối với đất đai, lao động, tín dụng nông nghiệp, nông thôn và phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

*Hai là*, đẩy mạnh hơn nữa cải cách DNNN và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn.

*Ba là*, nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn của nông sản đạt và vượt các tiêu

chuẩn và thông lệ quốc tế. Chính phủ có trách nhiệm quy định tiêu chuẩn chất lượng của nông sản và cho phép những tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng đối với nông sản trong nước.

*Bốn là*, đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, các thành phần có liên quan và sự ủng hộ của họ đối với những thay đổi trong quá trình HNKTQT của ngành Nông nghiệp.

*Năm là*, do trình độ sản xuất nông nghiệp nước ta còn lạc hậu, Nhà nước cần tiếp tục bảo hộ sản xuất và mậu dịch nông sản trong lộ trình HNKTQT. Tuy nhiên, các biện pháp bảo hộ cần có chọn lọc, bảo hộ có điều kiện và có thời hạn phù hợp với các quy định quốc tế, đặc biệt là của WTO mà Chính phủ đã cam kết. Việc bảo hộ sản xuất hàng nông sản phải được áp dụng thống nhất cho mọi thành phần kinh tế, bất kể đó là DNNN, tư nhân hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này có nghĩa là đối tượng bảo hộ là ngành hàng hay sản phẩm chứ không phải một doanh nghiệp, một nhà sản xuất cụ thể nào. Trong vấn đề này có thể học tập kinh nghiệm gia nhập WTO của Trung Quốc khi tiến hành giảm thuế từ 36,2% (năm 1992) xuống 17,4% (năm 1998) và xuống 14,5% (năm 2005). Chúng ta chỉ có thể duy trì thuế xuất, nhập khẩu cao trên 40% cho một vài nông sản và sản phẩm nông sản. Thuế suất với rượu bia, dầu thực vật, giấy... không thể cao như hiện nay.

Ngoài ra, cần áp dụng một số hình thức thuế quan đã được quốc tế chấp nhận như thuế thời vụ, thuế theo phần trăm, thuế cụ thể... sẽ vừa đáp ứng được yêu cầu của AoA vừa tăng tính linh hoạt của thuế cho mặt hàng cụ thể chịu thuế thời vụ.

Bên cạnh đó, cần áp dụng thuế tuyệt đối, bởi khi áp dụng hình thức thuế này sẽ cho phép chúng ta vừa giảm thuế suất % theo cam kết vừa không giảm mức độ bảo hộ mà ta mong muốn.

(Xem tiếp trang 31).

đào tạo, bồi dưỡng công chức lãnh đạo ở một số nước còn có cả những môn liên quan đến văn học nghệ thuật) góp phần bồi dưỡng, nâng cao tính nhân văn cho người quản lý. Bồi dưỡng tính nhân văn đồng nghĩa với bồi dưỡng cái tâm phát triển vì khi người quản lý giải quyết công việc biết đặt mình vào vị trí của dân và tổ chức, biết đồng cảm với họ, sẽ bớt sự nhùng nhịu, không vô cảm trước những bức xúc của dân và tổ chức.

Thông qua hoạt động công vụ hàng ngày, cán bộ quản lý rèn luyện cái tâm, hiểu được những nỗi bức xúc của đối tượng quản lý, lấy hiệu lực, hiệu quả công việc; đồng thời thông qua sự hài lòng của dân và tổ chức khi giải quyết công việc làm thước đo giá trị.

Thông qua sự giáo dục, Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị xã hội ủng hộ, khuyến khích người có hành vi chuẩn mực, ngợi ca những công bộc vì dân mà phục vụ; tỏ thái độ, lên án nghiêm khắc đối với

những hành vi vi phạm pháp luật và hành vi trái đạo đức, trái đạo lý.

Con người sống không chỉ bằng vật chất mà người ta còn sống bằng cái nhân, lễ, nghĩa và cái tín để khẳng định mình trong xã hội. Làm người ai cũng muốn đạt mức nhu cầu cao nhất mà A. Maslow - nhà tâm lý học Mỹ đã đưa ra là được tập thể tôn trọng và thừa nhận để tiến tới tự khẳng định vị trí của mình trong xã hội. Để đạt được mức nhu cầu này, đòi hỏi có quá trình và cần nhiều yếu tố, trong đó sự nỗ lực của bản thân về rèn luyện cả đức và tài là cơ bản. Tâm sáng cùng với sự cống hiến hết mình bằng chính tài năng và sự đánh giá đúng mình trong hưởng thụ là thước đo nhân cách của mỗi người trong cuộc sống. Người tốt ở thời đại nào cũng nhiều, nó thúc đẩy xã hội vận động và phát triển đúng hướng. Truyền thống nước ta rất trọng chữ tâm. Chữ tâm trong người quản lý luôn tồn tại và phát triển tốt nếu có sự nhận thức và hành động vì con người □

\* \* \* \* \*

## NHỮNG HẠN CHẾ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP...

(Tiếp theo trang 22)

Sáu là, tăng cường hỗ trợ đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp; trước mắt, chú trọng hơn nữa đầu tư xây dựng mới, nâng cấp và sửa chữa hệ thống thủy lợi, nghiên cứu khoa học - công nghệ, khuyến nông và chỉ trực tiếp cho nông dân thông qua thu mua nông sản theo quy định giá sàn, giá trần. Tăng tín dụng đầu tư ưu đãi, có thể hoãn nợ, xoá nợ đối với một số trường hợp như thiên tai, mất mùa, dịch bệnh gia súc, gia cầm... Bên cạnh đó, trợ giá thị trường các yếu tố đầu vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giảm dân và tiến tới xoá bỏ thủy lợi phí đối với sản xuất nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, tạo điều kiện thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế nông thôn, góp phần

tạo sự biến đổi căn bản trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Bảy là, Nhà nước cần tập trung đầu tư lớn hơn nữa cho công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho tầng lớp nông dân mới, có khả năng kinh doanh, kỹ năng tay nghề, nắm bắt kịp thời thông tin khoa học - công nghệ, thông tin thị trường để luôn thích nghi với sự biến động thường xuyên của thị trường trong và ngoài nước.

Tám là, thực hiện đồng bộ cải cách hành chính nhà nước trong tất cả các nội dung nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện lộ trình HNKTQT, sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng chậm phát triển □

1, 2. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.